

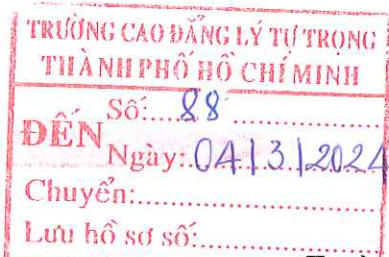
**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 405 /ĐHĐT-LKĐTBDN  
V/v phối hợp thực hiện liên kết đào tạo  
hình thức vừa làm vừa học, bồi dưỡng  
giáo viên và đào tạo từ xa

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 01 năm 2024

*ly: Thuy De PHT*



Kính gửi:

- Giám đốc các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Hiệu trưởng các Trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp;
- Giám đốc Trung tâm GDTX các tỉnh, thành phố.

Trường Đại học Đồng Tháp là trường đại học công lập, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sứ mạng của Nhà trường là “Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước”.

Trường Đại học Đồng Tháp đã đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học chu kỳ 2 (2022-2027) theo giấy chứng nhận số 71-2022/GCN-CSGDDH do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội cấp ngày 02/12/2022. Hiện nay, Trường có 23 chương trình đào tạo đạt chứng nhận kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Về đội ngũ: Trường có 540 viên chức và nhân viên, trình độ đội ngũ viên chức giảng dạy: 13 phó giáo sư, 99 tiến sĩ, 330 thạc sĩ và 39 nghiên cứu sinh.

Về đào tạo trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học: Trường có 18 ngành sư phạm đáp ứng các môn học trong Chương trình GDPT 2018 và 13 ngành ngoài sư phạm. Về bồi dưỡng giáo viên, viên chức: Trường có các chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên, giảng viên; bồi dưỡng giáo viên giảng dạy các môn học mới trong Chương trình GDPT 2018; bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên, CBQL các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và nghiệp vụ. Về đào tạo từ xa trình độ đại học, trường có 11 ngành đào tạo.

*(Đính kèm thông tin các ngành tuyển sinh đào tạo hình thức vừa làm vừa học, chương trình bồi dưỡng giáo viên, các ngành đào tạo từ xa).*

Trường Đại học Đồng Tháp đã trở thành một trong những đối tác tin cậy của Sở Giáo dục - Đào tạo các tỉnh, thành phố; các trường trung cấp, cao đẳng, đại học và các Trung tâm GDTX cấp tỉnh trong lĩnh vực đào tạo hình thức vừa làm vừa học, bồi dưỡng giáo viên, trong đó nổi bật là phối hợp với các Sở Giáo dục - Đào tạo thực hiện nâng chuẩn trình độ cho đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo

Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ; bồi dưỡng giáo viên giảng dạy các môn học mới đáp ứng Chương trình GDPT 2018.

Căn cứ vào năng lực, uy tín và chất lượng đào tạo, Trường Đại học Đồng Tháp trân trọng gửi đến Quý lãnh đạo cơ quan, đơn vị các thông tin tuyển sinh đào tạo, bồi dưỡng hiện có của trường để Quý lãnh đạo cơ quan, đơn vị xem xét lựa chọn liên kết đào tạo, bồi dưỡng hoặc giới thiệu nguồn lực tại địa phương đăng ký học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ do Trường Đại học Đồng Tháp tổ chức.

Quý cơ quan, đơn vị có nhu cầu liên kết đào tạo, bồi dưỡng với Trường Đại học Đồng Tháp, xin vui lòng liên hệ hoặc gửi văn bản về Trường Đại học Đồng Tháp. Người nhận Ông Nguyễn Hoàng Anh, Giám đốc Trung tâm Liên kết đào tạo – Bồi dưỡng nghề, điện thoại: 0939 399 177, email: nhanh@dthu.edu.vn.

Trân trọng./. *nganh*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu: VT, TTLKĐT-BDN (Hạnh).

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Lương Thanh Tân**

**THÔNG TIN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC,  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN VÀ ĐÀO TẠO TỪ XA  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

(Kèm theo Công văn số: /ĐHĐT-LKĐTBDN ngày tháng 01 năm 2024  
của Trường Đại học Đồng Tháp)

**I. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HÌNH THỨC  
VỪA LÀM VỪA HỌC**

| Stt                               | Mã ngành | Tên ngành                 | Loại hình đào tạo      |                       |                      |              |                                 | Ghi chú |
|-----------------------------------|----------|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------|---------------------------------|---------|
|                                   |          |                           | Liên thông             |                       |                      | Văn bằng hai | Vừa làm vừa học (thí sinh THPT) |         |
|                                   |          |                           | Trung cấp lên Cao đẳng | Trung cấp lên Đại học | Cao đẳng lên Đại học |              |                                 |         |
| I. TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC               |          |                           |                        |                       |                      |              |                                 |         |
| I. 1. Các ngành đào tạo giáo viên |          |                           |                        |                       |                      |              |                                 |         |
| 1.                                | 7140201  | Giáo dục Mầm non          |                        | X                     | X                    | X            | X                               |         |
| 2.                                | 7140202  | Giáo dục Tiểu học         |                        | X                     | X                    | X            | X                               |         |
| 3.                                | 7140247  | Sư phạm Khoa học tự nhiên |                        |                       | X                    | X            | X                               |         |
| 4.                                | 7140249  | Sư phạm Lịch sử và Địa lý |                        |                       | X                    | X            | X                               |         |
| 5.                                | 7140205  | Giáo dục chính trị        |                        |                       | X                    | X            | X                               |         |
| 6.                                | 7140206  | Giáo dục Thể chất         |                        | X                     | X                    | X            | X                               |         |
| 7.                                | 7140209  | Sư phạm Toán học          |                        |                       | X                    | X            | X                               |         |
| 8.                                | 7140210  | Sư phạm Tin học           |                        |                       | X                    | X            | X                               |         |
| 9.                                | 7140246  | Sư phạm Công nghệ         |                        |                       | X                    | X            | X                               |         |
| 10.                               | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn           |                        |                       | X                    | X            | X                               |         |
| 11.                               | 7140221  | Sư phạm Âm nhạc           |                        | X                     | X                    | X            | X                               |         |
| 12.                               | 7140222  | Sư phạm Mỹ thuật          |                        | X                     | X                    | X            | X                               |         |
| 13.                               | 7140231  | Sư phạm Tiếng Anh         |                        |                       | X                    | X            | X                               |         |
| I. 2. Các ngành đào tạo còn lại   |          |                           |                        |                       |                      |              |                                 |         |
| 1.                                | 7340201  | Tài chính – Ngân hàng     |                        | X                     | X                    | X            | X                               |         |

| Stt | Mã ngành | Tên ngành                                  | Loại hình đào tạo      |                       |                      |              |                                    | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------|------------------------------------|---------|
|     |          |                                            | Liên thông             |                       |                      | Văn bằng hai | Vừa làm vừa học<br>(thí sinh THPT) |         |
|     |          |                                            | Trung cấp lên Cao đẳng | Trung cấp lên Đại học | Cao đẳng lên Đại học |              |                                    |         |
| 2.  | 7340301  | Kế toán                                    |                        | X                     | X                    | X            | X                                  |         |
| 3.  | 7340101  | Quản trị kinh doanh                        |                        | X                     | X                    | X            | X                                  |         |
| 4.  | 7440301  | Khoa học môi trường                        |                        | X                     | X                    | X            | X                                  |         |
| 5.  | 7480101  | Khoa học máy tính<br>(Công nghệ thông tin) |                        | X                     | X                    | X            | X                                  |         |
| 6.  | 7620301  | Nuôi trồng thủy sản                        |                        | X                     | X                    | X            | X                                  |         |
| 7.  | 7620109  | Nông học                                   |                        | X                     | X                    | X            | X                                  |         |
| 8.  | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                               |                        | X                     | X                    | X            | X                                  |         |
|     |          | -Biên phiên dịch                           |                        |                       |                      |              |                                    |         |
|     |          | -Tiếng Anh du lịch                         |                        |                       |                      |              |                                    |         |
|     |          | -Tiếng Anh kinh doanh                      |                        |                       |                      |              |                                    |         |
| 9.  | 7220204  | Ngôn ngữ Trung Quốc                        |                        | X                     | X                    | X            | X                                  |         |
| 10. | 7310630  | Việt Nam học                               |                        | X                     | X                    | X            | X                                  |         |
|     |          | - Hướng dẫn viên du lịch                   |                        |                       |                      |              |                                    |         |
|     |          | - Quản lý nhà hàng & khách sạn             |                        |                       |                      |              |                                    |         |
| 11. | 7229042  | Quản lý văn hóa                            |                        | X                     | X                    | X            | X                                  |         |
| 12. | 7760101  | Công tác xã hội                            |                        | X                     | X                    | X            | X                                  |         |
| 13. | 7850103  | Quản lý đất đai                            |                        | X                     | X                    | X            | X                                  |         |

## II. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

|   |          |                  |   |  |  |   |   |  |
|---|----------|------------------|---|--|--|---|---|--|
| 1 | 51140201 | Giáo dục Mầm non | X |  |  | X | X |  |
|---|----------|------------------|---|--|--|---|---|--|

## II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN

| Stt                                              | Chương trình bồi dưỡng | Đối tượng                                   | Khối lượng |
|--------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|------------|
| <b>A. Bồi dưỡng giáo viên đáp ứng CTGDT 2018</b> |                        |                                             |            |
| 1                                                | Bồi dưỡng GV Tin học   | 1) GV đang dạy môn Tin học ở Tiểu học đã có | Khối lượng |

| Stt | Chương trình bồi dưỡng                      | Đối tượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khối lượng                                                                                                               |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | dạy môn Tin học và Công nghệ ở Tiểu học     | <p>bằng Tin học (Từ trung cấp trở lên) hoặc có bằng tốt nghiệp song ngành trong đó có 1 ngành là tin học,</p> <p>2) GV đang dạy môn Tin học ở Tiểu học, chưa có bằng Tin học.</p> <p>3) GV sẽ dạy môn Tin học và Công nghệ ở Tiểu học, chưa có bằng Tin học, chưa có bằng SP kỹ thuật hoặc SP Công nghệ.</p> <p>4) GV sẽ dạy môn Tin học và Công nghệ ở Tiểu học, chưa có bằng Tin học, đã có bằng SP kỹ thuật hoặc SP Công nghệ.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <p>kiến thức cho từng đối tượng:</p> <p>1) 20 tín chỉ</p> <p>2) 24 tín chỉ</p> <p>3) 28 tín chỉ</p> <p>4) 20 tín chỉ</p> |
| 2   | Bồi dưỡng GV THCS dạy môn Khoa học tự nhiên | <p>1) Đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng đơn ngành SP hoặc cử nhân Vật lý, SP Hóa học, SP Sinh học hoặc các ngành sư phạm hoặc cử nhân song môn trong đó có 1 môn là Vật lý hoặc Hóa học hoặc Sinh học.</p> <p>2) Đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng các ngành SP hoặc cử nhân: Vật lý - Hóa học, Hóa học - Sinh học, Sinh học - Hóa học.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <p>Khối lượng kiến thức cho từng đối tượng:</p> <p>1) 36 tín chỉ</p> <p>2) 20 tín chỉ</p>                                |
| 3   | Bồi dưỡng GV THCS dạy môn Lịch sử và Địa lý | <p>1) Người đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng ngành SP Lịch sử hoặc tốt nghiệp cao đẳng các ngành SP song môn trong đó có 1 môn là Lịch sử</p> <p>2) Người đã tốt nghiệp ĐH, cao đẳng ngành SP Địa lí hoặc tốt nghiệp cao đẳng các ngành SP song môn trong đó có 1 môn là Địa lí</p> <p>3) Sinh viên năm cuối các trường CĐSP đang học ngành SP Lịch sử hoặc các ngành SP song môn trong đó có 1 môn là Lịch sử</p> <p>4) Sinh viên năm cuối các trường CĐSP đang học ngành SP Địa lí hoặc các ngành SP song môn trong đó có 1 môn là Địa lí</p> <p>5) Giáo viên đang giảng dạy môn Lịch sử, Địa lí đã tốt nghiệp ở các trường Đại học khác mà không có bằng Cử nhân Sư phạm</p> <p>6) Giáo viên được đào tạo chuyên môn khác có nhu cầu dạy Lịch sử, Địa lí hoặc sẽ được phân công dạy Lịch sử, Địa lí</p> | <p>Khối lượng kiến thức: 20 tín chỉ</p>                                                                                  |

| Stt                                                       | Chương trình<br>bồi dưỡng                                                                                                          | Đối tượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Khối lượng      |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| <b>B. Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp</b> |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                 |
| 4                                                         | Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, THCS, THPT                                            | Giáo viên mầm non, tiểu học, THCS, THPT đang công tác tại các cơ sở giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 120 tiết        |
| 5                                                         | Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm, giảng viên đại học                                    | Viên chức giảng dạy đang công tác tại các trường CĐSP, đại học công lập; cá nhân có nhu cầu bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên CĐSP, đại học.                                                                                                                                                                                                              | 240 tiết        |
| 6                                                         | Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức thiết bị, thí nghiệm                                                     | Viên chức thiết bị, thí nghiệm làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trường chuyên biệt công lập (THCS, trường PT dân tộc bán trú cấp THCS, trường THPT, trường THPT chuyên, trường PT dân tộc nội trú, trường PT có nhiều cấp học; trường dự bị đại học và trường dành cho người khuyết tật có cấp THCS, THPT)                                                           | 160 tiết        |
| 7                                                         | Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giáo vụ                                                                  | Viên chức giáo vụ làm việc trong trường phổ thông dân tộc nội trú, trường THPT chuyên, trường dự bị đại học và trường dành cho người khuyết tật công lập                                                                                                                                                                                                                           | 160 tiết        |
| <b>C. Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm</b>                     |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                 |
| 8                                                         | Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành giáo viên tiểu học, THCS, THPT | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Những người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành giáo viên tiểu học (Âm nhạc, Mỹ thuật, Tin học, Công nghệ, Giáo dục thể chất, Ngoại ngữ).</li> <li>- Những người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp với một trong các môn học của cấp THCS, cấp THPT có nguyện vọng trở thành giáo viên THCS/THPT.</li> </ul> | 34 – 35 tín chỉ |
| 9                                                         | Bồi dưỡng giáo viên dạy Chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo                                               | Người có bằng cao đẳng trở lên một trong các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh, Tiếng Anh có nguyện vọng tham gia giảng dạy chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo.                                                                                                                                                                                      | 150 tiết        |
| 10                                                        | Bồi dưỡng nghiệp vụ sư                                                                                                             | 1. Giảng viên các trường đại học, cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                 |

| Stt                           | Chương trình bồi dưỡng                                                                               | Đối tượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Khối lượng                                             |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|                               | phạm cho giảng viên đại học, cao đẳng                                                                | <p>chưa qua đào tạo nghiệp vụ sư phạm.</p> <p>2. Những người có trình độ từ đại học trở lên, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có nguyện vọng trở thành giảng viên các trường đại học, cao đẳng.</p> <p>3. Những người đang làm việc tại các viện nghiên cứu khoa học, các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất có trình độ từ đại học trở lên, có nguyện vọng làm giảng viên thỉnh giảng tại các trường đại học, cao đẳng.</p> <p>4. Sinh viên tốt nghiệp đại học loại khá, giỏi, có phẩm chất tốt, có nguyện vọng trở thành giảng viên các trường đại học, cao đẳng.</p> | Từ 150 tiết đến 300 tiết (Xét theo đối tượng học viên) |
| <b>D. Bồi dưỡng nghiệp vụ</b> |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                        |
| 11                            | Bồi dưỡng năng lực cho giáo viên phổ thông làm công tác tư vấn cho học sinh                          | Giáo viên được phân công làm công tác tư vấn cho học sinh trong trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 240 tiết                                               |
| 12                            | Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đội cho giáo viên được cử làm Tổng phụ trách Đội trong trường phổ thông | Giáo viên được cử làm Tổng phụ trách Đội trong các trường tiểu học; trường trung học cơ sở; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường chuyên biệt có cấp tiểu học và trung học cơ sở và các giáo viên có nguyện vọng tham gia bồi dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 40 tiết                                                |
| 13                            | Bồi dưỡng công tác thư viện cho viên chức kiêm nhiệm trong các cơ sở giáo dục phổ thông              | Viên chức kiêm nhiệm công tác thư viện trong các cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm: Trường tiểu học; trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học; trường trung học cơ sở; trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở; trường phổ thông dân tộc nội trú huyện; trường trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh; trường phổ thông có nhiều cấp học; trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; trường dự bị đại học và trường dành cho người khuyết tật.                                                                                      | 240 tiết                                               |
| 14                            | Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho viên chức làm công tác thiết bị dạy học                           | <p>1. Viên chức đang làm công tác thiết bị dạy học trong các cơ sở giáo dục phổ thông.</p> <p>2. Người có trình độ nghề nghiệp từ Trung cấp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 312 tiết (156 tiết với cấp tiểu học)                   |

| Stt | Chương trình bồi dưỡng     | Đối tượng                                                                            | Khối lượng              |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     | ở cơ sở giáo dục phổ thông | chuyên nghiệp trở lên sẽ được tuyển vào làm viên chức làm công tác thiết bị dạy học. | 196 với cấp THCS, THPT) |

#### **E. Bồi dưỡng thường xuyên**

|    |                                                                |                                                                                                                                       |         |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 15 | Bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông | Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (Trường tiểu học, THCS, THPT) theo Thông tư 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/ 11/ 2019 của Bộ GD & ĐT | 40 tiết |
| 16 | Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở giáo dục mầm non        | Giáo viên cơ sở giáo dục mầm non (Thông tư 12/2019/TT-BGDĐT ngày 26/ 08/ 2019 của Bộ GD & ĐT)                                         | 40 tiết |
| 17 | Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông      | Giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông (Trường tiểu học, THCS, THPT) theo Thông tư 17/2019/TT-BGDĐT ngày 01/ 11/ 2019 của Bộ GD & ĐT      | 40 tiết |

### **III. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

| Stt | Mã ngành | Tên ngành                                | Đối tượng tuyển sinh                                                                                                                                                                 |
|-----|----------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 7340301  | Kế toán                                  | Người đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp/cao đẳng/đại học (đúng chuyên ngành hoặc cùng nhóm ngành hoặc khác nhóm ngành đào tạo). |
| 2   | 7340201  | Tài chính – Ngân hàng                    |                                                                                                                                                                                      |
| 3   | 7340101  | Quản trị kinh doanh                      |                                                                                                                                                                                      |
| 4   | 7229042  | Quản lý Văn hóa                          |                                                                                                                                                                                      |
| 5   | 7760101  | Công tác xã hội                          |                                                                                                                                                                                      |
| 6   | 7620109  | Nông học                                 |                                                                                                                                                                                      |
| 7   | 7620301  | Nuôi trồng thủy sản                      |                                                                                                                                                                                      |
| 8   | 7440301  | Khoa học Môi trường                      |                                                                                                                                                                                      |
| 9   | 7850103  | Quản lý Đất đai                          |                                                                                                                                                                                      |
| 10  | 7220204  | Ngôn ngữ Trung Quốc                      |                                                                                                                                                                                      |
| 11  | 7220201  | Ngôn ngữ Anh - Biên phiên dịch tiếng Anh |                                                                                                                                                                                      |